Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Building a better working world

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT
Ký ngày: 14/8/2024 11:08:56

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 74

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 576/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 10 năm 1992, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 22 tháng 8 năm 1992.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992 và đăng ký thay đổi lần thứ 30 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, bốn mươi mốt (41) chi nhánh, tám mươi tư (84) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Lê Anh Tài	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thanh Phượng	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Ngô Quang Trung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Nhất Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Bà Phan Thị Hồng Lan	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Hoàng Nam	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày tái bổ nhiệm*
Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024
Ông Lê Văn Bé Mười	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024
Bà Văn Thành Khánh Linh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024
Ông Phan Việt Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024
Ông Lý Công Nha	Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Ngô Quang Trung, chức danh Tổng Giám đốc.

Bà Văn Thành Khánh Linh - Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Quyết định số 430/2023/UQ-BVBank của Tổng Giám đốc ngày 7 tháng 7 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0301378892-C.T.C.P. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bà Văn Thành Khánh Linh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61938007/67868012-SX-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") và công ty con, được lập ngày 13 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 74, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt	**5**	**647.174**	**497.797**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**6**	**1.207.115**	**1.862.830**
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		**12.999.391**	**11.359.632**
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	12.999.391	10.459.632
Cho vay các TCTD khác	7.2	-	900.000
Cho vay khách hàng		**58.702.051**	**56.967.126**
Cho vay khách hàng	9	59.588.800	57.768.233
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(886.749)	(801.107)
Chứng khoán đầu tư	**11**	**11.502.660**	**12.067.336**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	7.562.366	7.704.617
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	4.037.012	4.362.719
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.3	(96.718)	-
Tài sản cố định		**1.280.695**	**1.502.903**
Tài sản cố định hữu hình	*12.1*	*479.253*	*471.659*
Nguyên giá tài sản cố định		797.725	763.771
Khấu hao tài sản cố định		(318.472)	(292.112)
Tài sản cố định vô hình	*12.2*	*801.442*	*1.031.244*
Nguyên giá tài sản cố định		1.016.779	1.236.818
Hao mòn tài sản cố định		(215.337)	(205.574)
Tài sản Có khác		**4.150.431**	**3.626.353**
Các khoản phải thu	13.1	1.659.965	1.499.414
Các khoản lãi, phí phải thu	13.2	1.684.156	1.467.375
Tài sản Có khác	13.3	806.310	659.564
TỔNG TÀI SẢN		**90.489.517**	**87.883.977**

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		**297.702**	**-**
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14	297.702	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác		**19.022.706**	**12.506.650**
Tiền gửi của các TCTD khác	15.1	17.361.751	11.951.664
Vay các TCTD khác	15.2	1.660.955	554.986
Tiền gửi của khách hàng	**16**	**57.487.488**	**57.138.791**
Các công cụ tài chính phái sinh và khoản nợ tài chính khác	**8**	**1.114**	**20.597**
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**17**	**253.530**	**361.725**
Phát hành giấy tờ có giá	**18**	**6.035.108**	**10.023.371**
Các khoản nợ khác		**1.375.725**	**1.988.939**
Các khoản lãi, phí phải trả	19.1	1.082.721	1.661.356
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	293.004	327.583
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**84.473.373**	**82.040.073**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		**5.016.809**	**5.016.809**
Vốn điều lệ		5.016.800	5.016.800
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		1	1
Thặng dư vốn cổ phần		8	8
Các quỹ dự trữ		**258.059**	**249.743**
Chênh lệch tỷ giá		**50.715**	**-**
Lợi nhuận chưa phân phối		**690.561**	**577.352**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**21.1**	**6.016.144**	**5.843.904**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**90.489.517**	**87.883.977**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	33	24.843.236	13.177.313
Bảo lãnh vay vốn		1.000	1.000
Cam kết giao dịch hối đoái		24.010.891	12.399.057
- *Cam kết mua ngoại tệ*		*4.563.144*	*2.188.048*
- *Cam kết bán ngoại tệ*		*4.559.651*	*2.170.599*
- *Cam kết giao dịch hoán đổi*		*14.888.096*	*8.040.410*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		3.760	3.851
Bảo lãnh khác		779.367	755.843
Các cam kết khác		48.218	17.562
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34	513.864	445.224
Nợ khó đòi đã xử lý	35	2.628.532	2.322.582
Tài sản và chứng từ khác	36	10.252.752	9.547.213

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Huỳnh Mỹ Nghi Trưởng phòng Kế toán	Ông Lý Công Nha Giám đốc khối tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Bà Văn Thanh Khánh Linh Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

B03a/TCTD-HN

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	3.040.922	3.497.057
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(2.018.180)	(2.844.491)
Thu nhập lãi thuần		**1.022.742**	**652.566**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		121.207	110.907
Chi phí hoạt động dịch vụ		(77.795)	(72.269)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**25**	**43.412**	**38.638**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**26**	**35.716**	**21.594**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**27**	**23.013**	**42.940**
Thu nhập từ hoạt động khác		40.378	54.745
Chi phí hoạt động khác		(2.538)	(27.225)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**28**	**37.840**	**27.520**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**1.162.723**	**783.258**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**29**	**(701.317)**	**(646.240)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**461.406**	**137.018**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(308.666)	(97.240)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**152.740**	**39.778**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.1	(31.215)	(8.243)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		**(31.215)**	**(8.243)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**121.525**	**31.535**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(đồng/cổ phiếu)*	**22**	**242**	**72**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Huỳnh Mỹ Nghi Trưởng phòng Kế toán	Ông Lý Công Nha Giám đốc khối tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Bà Vân Thanh Khánh Linh Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.823.560	3.312.104
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.481.437)	(2.700.465)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		43.412	38.638
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		58.614	40.099
Thu nhập khác		2.999	(7.653)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	28	31.176	35.261
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(667.557)	(681.038)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	20	(16.262)	(11.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		**(205.495)**	**24.954**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		***(782.579)***	***(3.468.255)***
Giảm các khoản cho vay các TCTD khác		900.000	535.000
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		467.958	(1.106.129)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	76.255
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(1.820.567)	(3.020.534)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất		(126.306)	-
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(203.664)	47.153
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		***4.125.440***	***3.050.952***
Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		297.702	(1.486.331)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		6.516.056	2.020.062
Tăng tiền gửi của khách hàng		348.697	235.828
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá		(2.860.523)	2.271.397
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		(108.195)	-
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(19.483)	-
Giảm/(tăng) khác về nợ phải trả hoạt động		(48.814)	15.207
Chi từ các quỹ của TCTD		-	(5.211)
Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		**3.137.366**	**(392.349)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(30.946)	(87.713)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		4.091	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(65)	-
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		**(26.920)**	**(87.713)**

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		-	795.271
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(1.127.740)	(1.699.130)
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		**(1.127.740)**	**(903.859)**
Tiền thuần trong kỳ		**1.982.706**	**(1.383.921)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	30	**12.820.259**	**11.238.000**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		**50.715**	**9.679**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	30	**14.853.680**	**9.863.758**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Huỳnh Mỹ Nghi Trưởng phòng Kế toán	Ông Lý Công Nha Giám đốc khối tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Bà Văn Thành Khánh Linh Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 576/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 10 năm 1992, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 22 tháng 8 năm 1992.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992 và đăng ký thay đổi lần thứ 30 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 5.016.800 triệu VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.016.800 triệu VND).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, bốn mươi mốt (41) chi nhánh, tám mươi tư (84) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.743 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.561 người).

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Công ty	*Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy phép thành lập*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ sở hữu*
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	Giấy phép Kinh doanh số 0311401011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 12 năm 2011. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 1 năm 2019.	Quản lý tài sản	100%

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng và công ty con cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và lãnh thổ khác bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN là các khoản mục không có số dư.

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa Ngân hàng mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 do NHNN Việt Nam ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Thông tư 06 cho phép tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài kéo dài thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng đến hết ngày 31/12/2024. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa áp dụng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Ngân hàng bao gồm:

- Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 do Quốc hội ban hành; Luật này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024;
- Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 do NHNN Việt Nam ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024;
- Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chinh nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái; Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Theo đó, Ngân hàng và công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5.*

Theo Thông tư 11, Ngân hàng và công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5.*

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản nợ. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 11.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

4.5.2 *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng*

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 và Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.2 *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng* (tiếp theo)

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	*Tình trạng quá hạn*	*Khoảng thời gian phát sinh quá hạn*	*Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ*
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	
Trước 24/4/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.3 *Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ*

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: C = A - B

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (*Thuyết minh 4.5.1*);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (*Thuyết minh 4.5.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (*Thuyết minh 4.5.1*).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
  - + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 06:
  - + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

4.5.4 *Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào Nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Thu nhập khác".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung Thông tư 48. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

4.7.3 Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng và công ty con đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu chứng khoán này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"*. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào *"Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự"*.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn* (tiếp theo)

Đo lường

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*. Thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán là thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.9 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.10 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.11 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn được sử dụng

Đối với quyền sử dụng đất của Ngân hàng và công ty con được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản phải thu

4.12.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.*

4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng và công ty con thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ mà Ngân hàng và công ty con đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng và công ty con không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.17 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng và công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 *Vốn*

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.20 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.21.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VND trong kỳ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên tài khoản *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.23 *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Lợi ích của nhân viên

4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.24.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.24.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN MẶT

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Bằng VND	569.715	406.709
Bằng ngoại tệ	77.459	91.088
	647.174	**497.797**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Bằng VND	1.188.170	1.838.781
Bằng ngoại tệ	18.945	24.049
	1.207.115	**1.862.830**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 %	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %*
Đối với tiền gửi của khách hàng		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Mức lãi suất năm của tiền gửi tại NHNN Việt Nam vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm*
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

7.1 *Tiền gửi tại các TCTD khác*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**934.191**	**1.718.482**
- Bằng VND	773.192	740.936
- Bằng ngoại tệ	160.999	977.546
Tiền gửi có kỳ hạn	**12.065.200**	**8.741.150**
- Bằng VND	11.431.375	8.500.000
- Bằng ngoại tệ	633.825	241.150
	12.999.391	**10.459.632**

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm*
Bằng VND	3,40 - 5,50	0,80 - 3,30
Bằng ngoại tệ	5,55	5,00

7.2 *Cho vay các TCTD khác*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Bằng VND	-	**900.000**

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm*
Bằng VND	Không áp dụng	8,20 - 12,40

7.3 *Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	12.065.200	8.741.150
- Cho vay các TCTD khác	-	900.000
	12.065.200	**9.641.150**

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	*Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*	
		Tài sản Triệu đồng	*Nợ phải trả Triệu đồng*
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.458.361	-	(1.114)
Số thuần			**(1.114)**
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.034.608	-	(20.597)
Số thuần			**(20.597)**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	**59.588.800**	**57.768.233**

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	56.420.739	54.934.525
Nợ cần chú ý	919.065	919.120
Nợ dưới tiêu chuẩn	477.178	311.311
Nợ nghi ngờ	511.923	584.346
Nợ có khả năng mất vốn	1.259.895	1.018.931
	59.588.800	**57.768.233**

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	40.066.414	39.522.043
Nợ trung hạn	4.904.270	4.145.913
Nợ dài hạn	14.618.116	14.100.277
	59.588.800	**57.768.233**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 *Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Bằng VND	59.467.967	57.615.168
Bằng ngoại tệ	120.833	153.065
	59.588.800	**57.768.233**

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm*
Bằng VND	0,00 - 27,50	3,00 - 27,50
Bằng ngoại tệ	5,60 - 8,42	5,60 - 8,61

9.4 *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Triệu đồng	*%*	*Triệu đồng*	*%*
Cho vay các tổ chức kinh tế	**17.202.458**	**28,87**	**16.969.046**	**29,37**
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	8.999.302	15,10	9.404.231	16,28
Công ty cổ phần khác	8.018.839	13,46	7.366.778	12,75
Doanh nghiệp tư nhân	99.715	0,17	108.342	0,19
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	34.636	0,06	43.877	0,08
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	34.330	0,06	16.725	0,03
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	12.016	0,02	25.444	0,04
Hộ kinh doanh	2.700	0,00	2.700	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	600	0,00	649	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	300	0,00	300	0,00
Các công ty khác	20	0,00	-	-
Cho vay cá nhân	**42.386.342**	**71,13**	**40.799.187**	**70,63**
	59.588.800	**100,00**	**57.768.233**	**100,00**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Triệu đồng	*%*	*Triệu đồng*	*%*
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25.940.374	43,53	26.339.708	45,60
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.972.272	13,38	7.465.813	12,92
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7.042.153	11,82	6.495.668	11,24
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.871.457	8,18	4.753.925	8,23
Xây dựng	4.581.925	7,69	4.558.370	7,89
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.730.091	6,26	2.852.663	4,94
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.288.869	3,84	1.985.650	3,44
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	895.482	1,50	822.783	1,42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	429.259	0,72	457.478	0,79
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	388.186	0,65	433.260	0,75
Vận tải kho bãi	374.531	0,63	450.321	0,78
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	190.324	0,32	284.924	0,49
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	54.226	0,09	60.149	0,10
Nghệ thuật vui chơi, giải trí	48.704	0,08	75.843	0,13
Khai khoáng	38.402	0,06	53.900	0,09
Thông tin và truyền thông	26.741	0,04	34.881	0,06
Giáo dục và đào tạo	21.201	0,04	29.475	0,05
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	18.138	0,03	24.150	0,04
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	1.154	0,00	1.199	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	675.311	1,14	588.073	1,04
	59.588.800	**100,00**	**57.768.233**	**100,00**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	886.749	801.107
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.3	96.718	-
		983.467	**801.107**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ bao gồm:

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	211.948	97.240
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.3	96.718	-
		308.666	**97.240**

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo quy định và theo chính sách phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	*Dư nợ cho vay Triệu đồng*	*Dự phòng cụ thể (*) Triệu đồng*	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng số dự phòng Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	56.420.739	5.854	423.156	429.010
Nợ cần chú ý	919.065	14.835	6.893	21.728
Nợ dưới tiêu chuẩn	477.178	32.323	3.579	35.902
Nợ nghi ngờ	511.923	99.239	3.839	103.078
Nợ có khả năng mất vốn	1.259.895	297.031	-	297.031
	59.588.800	**449.282**	**437.467**	**886.749**

(*) Bao gồm số dự phòng cụ thể trích lập bổ sung cho dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, và giữ nguyên nhóm nợ được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.3.*

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	375.487	425.620	801.107
Số trích lập dự phòng trong kỳ	200.101	11.847	211.948
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(81.491)	-	(81.491)
Số dự phòng đã sử dụng bán nợ VAMC	(44.815)	-	(44.815)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	**449.282**	**437.467**	**886.749**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	366.480	374.983	741.463
Số trích lập dự phòng trong kỳ	79.041	18.199	97.240
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	**445.521**	**393.182**	**838.703**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ (a)	7.312.953	7.455.243
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	249.413	249.374
	7.562.366	**7.704.617**

(a) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm đến 20 năm và lãi suất từ 2,00%/năm đến 7,40%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm. (31/12/2023: 10 năm đến 20 năm và lãi suất từ 2,00%/năm đến 7,40%/năm).

(b) Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành được Chính Phủ bảo lãnh có kỳ hạn 10 năm với lãi suất 2,30%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm. (31/12/2023: 10 năm và lãi suất 2,30%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm).

Ngân hàng sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành với tổng giá trị ghi sổ là 3.788.970 triệu đồng cầm cố tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Sở Giao dịch NHNN để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam (31/12/2023: 2.681.126 triệu đồng).

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	**7.562.366**	**7.704.617**

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Trái phiếu Chính phủ (a)	1.754.508	1.493.710
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	749.703	1.502.539
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (c)	1.532.801	1.366.470
	4.037.012	**4.362.719**
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	**(96.718)**	**-**

(a) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 15 năm đến 20 năm với lãi suất từ 2,20%/năm đến 2,70%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm (31/12/2023: 15 năm và lãi suất từ 2,20%/năm đến 2,40%/năm).

(b) Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành được Chính Phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 10 năm đến 15 năm với lãi suất từ 2,30%/năm đến 6,00%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm (31/12/2023: 10 năm đến 15 năm và lãi suất từ 2,30%/năm đến 6,00%/năm); và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 8,20%/năm đến 8,50%/năm, lãi trả cuối kỳ (31/12/2023: 6 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 8,20%/năm đến 11,90%/năm).

(c) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Ngân hàng sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành với tổng giá trị ghi sổ là 1.955.700 triệu đồng cầm cố tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Sở Giao dịch NHNN để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam (31/12/2023: 949.083 triệu đồng).

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn* (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	2.104.211	1.846.249
Chưa niêm yết	400.000	1.150.000
	2.504.211	**2.996.249**

11.3 *Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.532.801	1.366.470
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(96.718)	-
	1.436.083	**1.366.470**

Biến động của trái phiếu VAMC trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*
Số đầu kỳ	1.366.470	-
Tăng trong kỳ	241.825	-
Tất toán trong kỳ	(75.494)	-
Số cuối kỳ	**1.532.801**	**-**

Biến động dự phòng của trái phiếu VAMC trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	-
Số trích lập dự phòng trong kỳ	(96.718)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	**(96.718)**	**-**

11.4 *Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Chứng khoán nợ		
Nợ đủ tiêu chuẩn	**999.116**	**1.751.913**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	*Máy móc thiết bị Triệu đồng*	*Phương tiện vận tải Triệu đồng*	*Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng*	*Khác Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	246.581	260.310	189.489	6.699	60.692	763.771
Tăng trong kỳ	94	30.964	2.663	45	1.357	35.123
Thanh lý, nhượng bán	-	(36)	(625)	-	(508)	(1.169)
Số cuối kỳ	246.675	291.238	191.527	6.744	61.541	797.725
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu kỳ	30.239	143.933	91.769	2.996	23.175	292.112
Khấu hao trong kỳ	3.200	12.698	8.775	399	2.054	27.126
Thanh lý, nhượng bán	-	(36)	(576)	-	(154)	(766)
Số cuối kỳ	33.439	156.595	99.968	3.395	25.075	318.472
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	216.342	116.377	97.720	3.703	37.517	471.659
Số cuối kỳ	213.236	134.643	91.559	3.349	36.466	479.253

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 96.236 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 94.031 triệu đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	*Phần mềm máy vi tính Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	883.002	353.816	1.236.818
Tăng trong kỳ	-	4.919	4.919
Thanh lý, nhượng bán	(224.958)	-	(224.958)
Số cuối kỳ	658.044	358.735	1.016.779
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	33.297	172.277	205.574
Khấu hao trong kỳ	1.788	7.975	9.763
Số cuối kỳ	35.085	180.252	215.337
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	849.705	181.539	1.031.244
Số cuối kỳ	622.959	178.483	801.442

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 91.352 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 86.801 triệu đồng).

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

13.1 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	304.995	314.091
Các khoản phải thu khác (b)	1.354.970	1.185.323
	1.659.965	**1.499.414**

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Đây là các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Mua trụ sở chi nhánh tại Thành phố Vũng Tàu	80.400	80.000
Mua trụ sở chi nhánh tại Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	55.216	55.216
Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác	46.699	76.615
Mua trụ sở chi nhánh tại Tiền Giang	36.589	36.589
Mua trụ sở chi nhánh tại Cần Thơ	29.450	29.450
Mua trụ sở chi nhánh thuộc dự án Grand Center Quy Nhơn	25.071	25.071
Tạm ứng xây dựng khác	31.570	11.150
	304.995	**314.091**

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center (i)	900.000	900.000
Phải thu thanh lý tài sản	225.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (ii)	70.528	116.999
Đặt cọc thuê văn phòng	44.403	51.450
Tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm	42.440	37.640
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap (iii)	32.269	2.927
Phải thu về hoạt động thẻ	19.506	31.249
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	4.160	2.290
Phải thu trung gian thanh toán ví điện tử	2.481	11.162
Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	1.181	1.210
Các khoản phải thu khác	13.002	30.396
	1.354.970	**1.185.323**

(i) Đây là khoản đặt cọc tiền thuê văn phòng thuộc dự án Viet Capital Center giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 theo Hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng dài hạn số 01/2016/HĐTVP ngày 2 tháng 11 năm 2016. Tổng giá trị hợp đồng cho thời hạn thuê 41 năm là 1.300 tỷ đồng. Vào ngày 10 tháng 6 năm 2023, hai bên đã thỏa thuận gia hạn thời gian bàn giao mặt bằng thuê dự kiến đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 từ thời gian bàn giao đã thỏa thuận trước đó là ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(ii) Đây là số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS.

(iii) Đây là số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, một bên liên quan.

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.2 *Các khoản lãi, phí phải thu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Lãi phải thu từ cho vay bằng VND	1.485.840	1.301.340
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	98.302	107.246
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	50.710	37.286
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng VND	45.271	17.539
Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ	1.962	2.526
Lãi tiền gửi bằng ngoại tệ	482	132
Phí, lãi phải thu từ giao dịch hoán đổi	158	94
Phí phải thu	1.431	1.212
	1.684.156	**1.467.375**

13.3 *Tài sản Có khác*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Các khoản trung gian thanh toán	395.845	246.680
Chi phí trả trước (i)	279.354	391.625
Tài sản gán nợ chờ xử lý (ii)	108.615	-
Tài sản Có khác	22.496	21.259
	806.310	**659.564**

(i) Chi phí trả trước và chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí trả lãi trước, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền dữ liệu, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản. Chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Chi phí trả lãi trước các hợp đồng tiền gửi	137.521	252.848
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	30.025	25.323
Chi phí trả trước khác	111.808	113.454
	279.354	**391.625**

(ii) Đây là các bất động sản được Ngân hàng nhận gán nợ, thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của khách hàng vay.

14. VAY NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá bằng VND	**297.702**	-

Đây là các khoản đi vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông qua nghiệp vụ thị trường mở có kỳ hạn gốc 7 ngày và chịu lãi suất 4,50%/năm.

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**558.929**	**532.014**
Bằng VND	558.929	532.014
Tiền gửi có kỳ hạn	**16.802.822**	**11.419.650**
Bằng VND	16.168.997	11.419.650
Bằng ngoại tệ	633.825	-
	17.361.751	**11.951.664**

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm*
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,60 - 5,50	0,80 - 4,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5,50	Không áp dụng

15.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Vay các TCTD trong nước bằng VND	1.660.955	554.986
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	*1.660.955*	*404.986*
	1.660.955	**554.986**

Mức lãi suất năm các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm*
Bằng VND	4,40 - 5,10	2,40 - 5,50

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**3.828.949**	**3.264.438**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.811.428	3.238.607
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	17.521	25.831
Tiền gửi có kỳ hạn	**53.557.022**	**53.641.163**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	18.317.949	18.473.001
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.334	1.269
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	35.139.686	35.101.357
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	98.053	65.536
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**39.887**	**165.588**
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	39.344	88.224
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	543	77.364
Tiền ký quỹ	**61.630**	**67.602**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	61.582	67.557
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	48	45
	57.487.488	**57.138.791**

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 11,90	0,20 - 12,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 12,00	0,30 - 12,10
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	**7.968.094**	**8.457.721**
Công ty cổ phần khác	4.412.314	4.611.668
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	1.966.996	2.129.789
Công ty Nhà nước	362.928	368.890
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	306.661	318.902
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	233.576	276.845
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	105.168	155.554
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	92.581	82.388
Công ty Cổ phần có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	2.723	6.663
Hộ kinh doanh	1.601	43
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.242	809
Doanh nghiệp tư nhân	1.060	679
Công ty hợp danh	27	21
Khác	481.217	505.470
Tiền gửi của cá nhân	**49.519.394**	**48.681.070**
	57.487.488	**57.138.791**

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Bằng ngoại tệ	**253.530**	**361.725**

Đây là khoản vốn nhận từ các bên ủy thác cho vay khác nhau có kỳ hạn gốc từ 36 tháng đến 60 tháng, chịu mức lãi suất từ 9,18%/năm đến 9,22%/năm (31/12/2023: kỳ hạn gốc từ 36 tháng đến 60 tháng, chịu mức lãi suất từ 9,42%/năm đến 9,43%/năm).

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	**4.652.117**	**7.514.307**
Dưới 12 tháng	2.789.898	3.950.010
Từ 12 tháng đến 5 năm	1.862.219	3.564.297
Trái phiếu thường bằng VND	**1.382.991**	**2.509.064**
Từ 12 tháng đến 5 năm	998.611	996.944
Từ trên 5 năm trở lên	384.380	1.512.120
	6.035.108	**10.023.371**

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm*
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
Từ dưới 12 tháng	4,50 - 8,50	5,40 - 12,00
Từ 12 tháng đến 5 năm	0,00 - 10,20	7,60 - 10,20
Trái phiếu thường bằng VND		
Từ 12 tháng đến 5 năm	6,00	6,00
Từ trên 5 năm trở lên	9,00	8,60 - 9,00

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

19.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	412.396	565.931
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	404.810	598.107
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND	248.826	483.843
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND	9.597	3.886
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ	6.329	9.348
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	573	-
Lãi phải trả từ giao dịch hoán đổi	190	241
	1.082.721	**1.661.356**

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Phải trả nội bộ	**11.115**	**11.188**
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	11.115	11.115
Các khoản phải trả công nhân viên	-	73
Các khoản phải trả bên ngoài	**281.889**	**316.395**
Phải trả trung gian thanh toán	105.556	153.513
Phải trả về hoạt động thẻ	96.837	103.928
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	41.355	30.112
Thuế và các khoản phải trả ngân sách nhà nước	21.955	7.274
Doanh thu chờ phân bổ	3.950	4.595
Cổ tức phải trả	1.234	1.234
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	805	2.060
Các khoản phải trả khác	10.197	13.679
	293.004	**327.583**

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	*Phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng*
		Số phải nộp Triệu đồng	*Số đã nộp Triệu đồng*	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.205	31.215	(16.262)	17.158
Thuế giá trị gia tăng	2.147	12.969	(13.249)	1.867
Thuế thu nhập cá nhân	2.063	26.110	(25.523)	2.650
Thuế nhà thầu nước ngoài	859	1.656	(2.235)	280
Thuế môn bài	-	131	(131)	-
Các loại thuế khác	-	576	(576)	-
	7.274	**72.657**	**(57.976)**	**21.955**

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong kỳ hiện hành (kỳ trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Chỉ tiêu	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**152.740**	**39.778**
Các khoản điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	3.330	1.034
Thu nhập chịu thuế	**156.070**	**40.812**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng và công ty con	31.215	8.162
Điều chỉnh chi phí thuế kỳ trước	-	81
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	**31.215**	**8.243**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	*Vốn điều lệ Triệu đồng*	*Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng*	*Vốn đầu tư XDCB. mua sắm TSCĐ Triệu đồng*	*Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng*	*Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng*	*Quỹ khác (*) Triệu đồng*	*Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Triệu đồng*	*Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.016.800	8	1	1.560	54.700	192.195	1.288	-	577.352	5.843.904
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	121.525	121.525
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	50.715	-	50.715
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	2.772	5.544	-	-	(8.316)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	**5.016.800**	**8**	**1**	**1.560**	**57.472**	**197.739**	**1.288**	**50.715**	**690.561**	**6.016.144**

(*) Quỹ khác bao gồm Quỹ Ban Điều hành, Quỹ Hội đồng Quản trị. Việc trích lập Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Tình hình cổ phiếu lưu hành của Ngân hàng

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Cổ phiếu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được duyệt	501.680.000	501.680.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*501.680.000*	*501.680.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*501.680.000*	*501.680.000*

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi của cổ phiếu phổ thông lưu hành tăng lên do phát hành cổ phiếu thưởng trong kỳ với giả thuyết sự kiện này xảy ra ngay tại thời điểm đầu kỳ trước.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng *(triệu đồng)*	121.525	31.535
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi *(triệu đồng)*	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu *(triệu đồng)*	**121.525**	**31.535**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (không bao gồm cổ phiếu quỹ) *(cổ phiếu)*	501.680.000	440.267.378
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu *(đồng/cổ phiếu)*	242	72

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	2.728.340	3.130.955
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	142.686	187.601
Thu nhập lãi tiền gửi	118.528	132.663
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	6.497	9.974
Thu khác từ hoạt động tín dụng	44.871	35.864
	3.040.922	**3.497.057**

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*
Chi phí lãi tiền gửi	1.670.948	2.403.550
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	312.869	340.046
Chi phí lãi tiền vay	32.696	98.322
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.667	2.573
	2.018.180	**2.844.491**

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**121.207**	**110.907**
Thu từ dịch vụ thanh toán	108.889	100.001
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	3.423	2.042
Thu khác	8.895	8.864
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(77.795)**	**(72.269)**
Chi dịch vụ thanh toán	(49.993)	(44.207)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(9.758)	(8.099)
Chi phí hoa hồng môi giới	(6.007)	(4.078)
Chi về dịch vụ tư vấn	(4.889)	(2.302)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(4.205)	(2.986)
Chi khác	(2.943)	(10.597)
	43.412	**38.638**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**170.264**	**70.893**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	142.094	27.580
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	28.170	43.313
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(134.548)**	**(49.299)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(480)	(16.189)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(134.068)	(33.110)
	35.716	**21.594**

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	24.428	45.061
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.415)	(2.121)
	23.013	**42.940**

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	**40.378**	**54.745**
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	31.176	35.261
Thu nhập từ thanh lý tài sản	4.068	-
Thu từ hoạt động hỗ trợ đại lý bảo hiểm	2.096	17.495
Thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	1.144	1.266
Thu nhập khác	1.894	723
Chi phí hoạt động khác	**(2.538)**	**(27.225)**
Chi thanh lý tài sản cố định	(403)	(91)
Chi công tác xã hội	(348)	(1.406)
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	(216)	-
Chi phí khác	(1.571)	(25.728)
	37.840	**27.520**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**743**	**342**
Chi phí cho nhân viên	**375.212**	**322.776**
Chi lương và phụ cấp	290.590	274.727
Các khoản chi đóng góp theo lương	41.440	30.547
Chi thưởng	39.128	15.361
Chi trang phục	2.210	168
Chi trợ cấp	1.844	1.693
Chi phí khác	-	280
Chi về tài sản	**178.180**	**156.334**
Chi phí thuê tài sản	91.812	81.534
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	37.066	28.581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.889	32.713
Mua sắm công cụ lao động	11.698	12.900
Chi bảo hiểm tài sản	715	606
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**107.451**	**133.164**
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	19.252	21.717
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	17.359	46.819
Chi bưu phí và điện thoại, xăng dầu	15.071	12.916
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	11.898	9.511
Chi công tác phí	7.137	10.043
Chi phí vật liệu, giấy tờ in	2.405	1.848
Chi phí đào tạo, huấn luyện	1.374	1.834
Chi hoạt động đoàn thể của Tổ chức tín dụng	46	425
Các khoản chi phí khác	32.909	28.051
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	**39.731**	**33.624**
	701.317	**646.240**

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Tiền mặt	647.174	497.797
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	1.207.115	1.862.830
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	934.191	1.718.482
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác	12.065.200	8.741.150
	14.853.680	**12.820.259**

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*
I. **Tổng số nhân viên trung bình** (người)	2.610	2.576
II. **Thu nhập của nhân viên** (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	290.590	274.727
2. Tiền thưởng	39.128	15.361
3. Thu nhập khác	1.844	1.693
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	331.562	291.781
5. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	18,56	17,78
6. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	21,17	18,88

32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

32.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Bất động sản	77.836.874	76.098.997
Cổ phiếu phát hành bởi các tổ chức kinh tế khác	7.491.584	8.024.033
Sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác	2.728.859	3.948.238
Phương tiện vận tải	1.788.742	1.887.865
Máy móc và thiết bị	1.119.371	1.128.051
Hàng tồn kho	164.946	128.359
Cổ phiếu phát hành bởi các tổ chức tín dụng khác	6.081	381.981
Tài sản khác	1.383.173	1.496.255
	92.519.630	**93.093.779**

32.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng đưa đi cầm cố, thế chấp để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thanh toán bù trừ điện tử tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các TCTD khác và đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Giấy tờ có giá	**5.744.670**	**3.630.209**

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay, các cam kết mua, bán tiền tệ kỳ hạn và các giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn là giao dịch hai bên cam kết mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá kỳ hạn xác định tại ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn	**1.000**	**1.000**
Cam kết giao dịch hối đoái	**24.010.891**	**12.399.057**
- *Cam kết giao dịch hoán đổi*	*14.888.096*	*8.040.410*
- *Cam kết mua ngoại tệ*	*4.563.144*	*2.188.048*
- *Cam kết bán ngoại tệ*	*4.559.651*	*2.170.599*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	**5.506**	**4.181**
- *Thư tín dụng trả ngay*	*3.264*	*3.197*
- *Thư tín dụng trả chậm*	*2.242*	*984*
Bảo lãnh khác	**839.251**	**823.115**
- *Cam kết bảo lãnh thanh toán*	*333.546*	*252.859*
- *Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng*	*116.583*	*134.092*
- *Cam kết bảo lãnh dự thầu*	*27.888*	*31.348*
- *Cam kết bảo lãnh khác*	*361.234*	*404.816*
Cam kết khác	**48.218**	**17.562**
	24.904.866	**13.244.915**
Trừ: Tiền ký quỹ	(61.630)	(67.602)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	**24.843.236**	**13.177.313**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, tất cả các khoản cam kết ngoại bảng đều được phân loại vào Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn.

34. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được	434.027	355.985
Phí phải thu chưa thu được	79.837	89.239
	513.864	**445.224**

35. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
Nợ gốc	1.195.492	1.098.532
Nợ lãi	1.433.040	1.224.050
	2.628.532	**2.322.582**

36. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Tài sản khác giữ hộ	9.852.729	8.397.213
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	400.023	1.150.000
	10.252.752	**9.547.213**

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban lãnh đạo của Ngân hàng và công ty con;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các bên liên quan có giao dịch với Ngân hàng như sau:

Bên liên quan	*Quan hệ*
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	Công ty con của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt ("VCAM")	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCAM là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap ("VCSC")	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCSC là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Bản Việt	Thành viên HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Công ty TNHH Gooday Hospitality	Cổ đông sở hữu trên 10% và đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Công ty TNHH Phoenix Holdings	Cổ đông sở hữu trên 10% và đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Seven System Việt Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Gold Coast Retail	Tổng giám đốc của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng
Các bên liên quan khác	Các cá nhân liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	*Các giao dịch*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát			
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	84.726	43.645
	Trả gốc và lãi tiền gửi	56.742	65.179
Thành viên ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng			
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	17.177	4.235
	Trả gốc và lãi tiền gửi	17.917	5.450
	Giải ngân cho vay	500	793
	Trả gốc và lãi tiền vay	503	5.450
Các bên liên quan khác			
Các công ty liên quan và các cá nhân liên quan khác	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	142.219	135.979
	Trả gốc và lãi tiền gửi	180.910	248.687
	Giải ngân cho vay	266.941	292.869
	Trả gốc và lãi tiền vay	287.724	246.593

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu/(phải trả) các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Bên liên quan	*Các giao dịch*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát			
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Tiền gửi không kỳ hạn	(6.234)	(2.038)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(264.972)	(275.579)
	Lãi dự chi tiền gửi	(3.792)	(11.664)
Thành viên ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng			
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Tiền gửi không kỳ hạn	(378)	(401)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(12.084)	(13.144)
	Lãi dự chi tiền gửi	(95)	(192)
Các bên liên quan khác			
Các công ty liên quan và các cá nhân liên quan khác	Tiền gửi không kỳ hạn	(221.588)	(57.908)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(126.776)	(175.899)
	Lãi dự chi tiền gửi	(2.218)	(2.586)
	Phải thu	32.269	2.927
	Cho vay	256.140	268.971
	Lãi dự thu cho vay	382	709

Tiền lương/thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*
Hội đồng Quản trị		**3.162**	**3.564**
Ông Lê Anh Tài	Chủ tịch	1.230	1.389
Bà Nguyễn Thanh Phượng	Phó Chủ tịch	1.001	1.144
Ông Ngô Quang Trung	Thành viên (*)	-	-
Ông Nguyễn Nhất Nam	Thành viên	770	866
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên độc lập	161	165
Ban Kiểm soát		**998**	**996**
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		**6.982**	**6.361**
Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc	2.340	2.660
Người quản lý chủ chốt khác		4.642	3.701

(*) Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đã nhận lương Tổng Giám đốc do đó không nhận thù lao HĐQT.

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước *Triệu đồng*	*Nước ngoài* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	12.888.277	111.114	12.999.391
Cho vay khách hàng - gộp	59.588.800	-	59.588.800
Chứng khoán đầu tư - gộp	11.599.378	-	11.599.378
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	19.022.706	-	19.022.706
Tiền gửi của khách hàng	57.487.488	-	57.487.488
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	7.458.361	-	7.458.361
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	253.530	-	253.530
Phát hành giấy tờ có giá	6.035.108	-	6.035.108
Cam kết tín dụng ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	**893.975**	**-**	**893.975**

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

39.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

	Miền Nam *Triệu đồng*	*Miền Trung* *Triệu đồng*	*Miền Bắc* *Triệu đồng*	*Loại trừ* *Triệu đồng*	*Tổng* *Triệu đồng*
I. Doanh thu	**6.869.025**	**743.152**	**684.137**	**(4.899.115)**	**3.397.199**
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:	6.528.572	733.809	669.916	(4.891.375)	3.040.922
▪ *Khách hàng bên ngoài*	*2.443.680*	*383.969*	*213.273*	-	*3.040.922*
▪ *Nội bộ*	*4.084.892*	*349.840*	*456.643*	*(4.891.375)*	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	101.155	7.770	12.282	-	121.207
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	239.298	1.573	1.939	(7.740)	235.070
II. Chi phí	**6.588.151**	**635.135**	**611.622**	**(4.899.115)**	**2.935.793**
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự:	5.871.332	527.124	511.099	(4.891.375)	2.018.180
▪ *Khách* hàng bên ngoài	*1.402.934*	*265.081*	*350.165*	-	*2.018.180*
▪ *Nội bộ*	*4.468.398*	*262.043*	*160.934*	*(4.891.375)*	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	30.312	3.692	2.885	-	36.889
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	686.507	104.319	97.638	(7.740)	880.724
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	280.874	108.017	72.515	-	461.406
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	305.762	631	2.273	-	308.666
Kết quả kinh doanh trước thuế	**(24.888)**	**107.386**	**70.242**	**-**	**152.740**
I. Tài sản	**78.173.292**	**7.607.270**	**4.708.955**	**-**	**90.489.517**
1. Tiền mặt	420.477	123.986	102.711	-	647.174
2. Tài sản cố định	1.107.300	139.425	33.970	-	1.280.695
3. Tài sản khác	76.645.515	7.343.859	4.572.274	-	88.561.648
II. Nợ phải trả	**62.467.433**	**9.988.217**	**12.017.723**	**-**	**84.473.373**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	62.197.927	9.978.839	12.002.490	-	84.179.256
2. Nợ phải trả nội bộ	11.115	-	-	-	11.115
3. Nợ phải trả khác	258.391	9.378	15.233	-	283.002

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thương mại.

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con. Theo đó, Ngân hàng đã thành lập và quy định về tổ chức và hoạt động của Khối Quản lý Rủi ro ("KQLRR") và phân chia trách nhiệm như sau:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

KQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng một lần.

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng và công ty con của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản bảo đảm thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

41.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng	**77.205.929**	**73.952.289**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	12.999.391	11.359.632
Cho vay khách hàng - gộp	59.588.800	57.768.233
Chứng khoán đầu tư	2.531.917	3.118.383
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	*249.413*	*249.374*
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	*2.282.504*	*2.869.009*
Tài sản tài chính khác	2.085.821	1.706.041
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng	**893.975**	**845.858**
Bảo lãnh vay vốn	1.000	1.000
Bảo lãnh khác	839.251	823.115
Các cam kết trong thư tín dụng	5.506	4.181
Cam kết khác	48.218	17.562

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

41.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 11; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48. Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

41.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	*Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng*	*Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng*	*Trên 360 ngày Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Cho vay khách hàng	**245.064**	**56.466**	**41.948**	**245.818**	**589.296**

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Ngân hàng và công ty con thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng và công ty con đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng và công ty con giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và giấy tờ có giá phát hành theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 6, 7, 9, 15, 16 và 18.*

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, công cụ tài chính phái sinh, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam, nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ hạn của từng loại giấy tờ có giá.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn *Triệu đồng*	*Không chịu lãi* *Triệu đồng*	*Dưới 1 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 1 đến 3 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 3 đến 6 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 6 đến 12 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 1 đến 5 năm* *Triệu đồng*	*Trên 5 năm* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tài sản									
Tiền mặt	-	647.174	-	-	-	-	-	-	647.174
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	1.207.115	-	-	-	-	-	1.207.115
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	6.334.191	6.665.200	-	-	-	-	12.999.391
Cho vay khách hàng - gộp	3.168.060	-	10.685.314	22.245.119	9.768.758	10.341.693	2.327.384	1.052.472	59.588.800
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.532.801	-	200.000	-	200.000	-	9.666.577	11.599.378
Tài sản cố định	-	1.280.695	-	-	-	-	-	-	1.280.695
Tài sản Có khác - gộp	-	4.150.431	-	-	-	-	-	-	4.150.431
Tổng tài sản	**3.168.060**	**7.611.101**	**18.226.620**	**29.110.319**	**9.768.758**	**10.541.693**	**2.327.384**	**10.719.049**	**91.472.984**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	297.702	-	-	-	-	-	297.702
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.358.669	7.664.037	-	-	-	-	19.022.706
Tiền gửi của khách hàng	-	44.709	15.324.538	15.649.472	17.184.611	7.125.860	2.158.248	50	57.487.488
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	-	1.114	-	-	-	-	-	-	1.114
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	253.530	-	-	-	253.530
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	729.852	571.953	2.324.883	1.974.713	49.327	384.380	6.035.108
Các khoản nợ khác	-	1.375.725	-	-	-	-	-	-	1.375.725
Tổng nợ phải trả	**-**	**1.421.548**	**27.710.761**	**23.885.462**	**19.763.024**	**9.100.573**	**2.207.575**	**384.430**	**84.473.373**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**3.168.060**	**6.189.553**	**(9.484.141)**	**5.224.857**	**(9.994.266)**	**1.441.120**	**119.809**	**10.334.619**	**6.999.611**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**3.168.060**	**6.189.553**	**(9.484.141)**	**5.224.857**	**(9.994.266)**	**1.441.120**	**119.809**	**10.334.619**	**6.999.611**

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 46.*

	USD được quy đổi Triệu đồng	*EUR được quy đổi Triệu đồng*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tài sản				
Tiền mặt	62.812	1.347	13.300	77.459
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	18.945	-	-	18.945
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	766.843	1.145	26.836	794.824
Cho vay khách hàng	120.833	-	-	120.833
Tài sản Có khác	3.711	-	-	3.711
Tổng tài sản	**973.144**	**2.492**	**40.136**	**1.015.772**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	633.825	-	-	633.825
Tiền gửi của khách hàng	113.319	652	3.528	117.499
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(229.501)	-	26.659	(202.842)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	253.530	-	-	253.530
Các khoản nợ khác	6.907	-	-	6.907
Tổng nợ phải trả	**778.080**	**652**	**30.187**	**808.919**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**195.064**	**1.840**	**9.949**	**206.853**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(680.008)**	**(2.242)**	**1.269**	**(680.981)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(484.944)**	**(402)**	**11.218**	**(474.128)**

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá	*Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế hợp nhất Triệu đồng*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024		
USD	5%	(19.398)
USD	(5%)	19.398

42.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các công cụ tài chính phái sinh được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng Triệu đồng	*Đến 3 tháng Triệu đồng*	*Đến 1 tháng Triệu đồng*	*Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng*	*Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng*	*Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng*	*Trên 5 năm Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	647.174	-	-	-	-	647.174
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	1.207.115	-	-	-	-	1.207.115
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	6.334.191	6.665.200	-	-	-	12.999.391
Cho vay khách hàng - gộp	2.248.996	919.065	4.412.167	10.816.564	23.280.152	5.657.972	12.253.884	59.588.800
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	200.000	200.000	1.532.801	9.666.577	11.599.378
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.280.695	1.280.695
Tài sản Có khác - gộp	-	47	720.466	918.045	828.852	771.894	911.127	4.150.431
Tổng tài sản	**2.248.996**	**919.112**	**13.321.113**	**18.599.809**	**24.309.004**	**7.962.667**	**24.112.283**	**91.472.984**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	297.702	-	-	-	-	297.702
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.358.669	7.664.037	-	-	-	19.022.706
Tiền gửi của khách hàng	-	-	15.430.598	15.596.111	24.305.081	2.155.648	50	57.487.488
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	1.114	-	-	-	-	1.114
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	253.530	-	253.530
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	729.852	571.953	4.299.596	49.327	384.380	6.035.108
Các khoản nợ khác	-	-	547.290	446.376	338.770	43.266	23	1.375.725
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**28.365.225**	**24.278.477**	**28.943.447**	**2.501.771**	**384.453**	**84.473.373**
Mức chênh thanh khoản ròng	**2.248.996**	**919.112**	**(15.044.112)**	**(5.678.668)**	**(4.634.443)**	**5.460.896**	**23.727.830**	**6.999.611**

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

43. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang Ngân hàng đã ký hợp đồng thuê như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*
Đến hạn trong 1 năm	146.646	121.979
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	267.126	259.760
Đến hạn sau 5 năm	94.706	93.096
	508.478	**474.835**

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay khách hàng và phải thu:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

  b) Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210 nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

     ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Giá trị ghi sổ						
	Kinh doanh Triệu đồng	*Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng*	*Cho vay và phải thu Triệu đồng*	*Sẵn sàng để bán Triệu đồng*	*Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng*	*Giá trị hợp lý Triệu đồng*
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	-	-	-	-	647.174	647.174	647.174
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	1.207.115	1.207.115	1.207.115
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	12.999.391	12.999.391	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	58.702.051	-	-	58.702.051	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	3.940.294	-	7.562.366	-	11.502.660	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	2.085.821	2.085.821	(*)
	-	**3.940.294**	**58.702.051**	**7.562.366**	**16.939.501**	**87.144.212**	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	297.702	297.702	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	19.022.706	19.022.706	(*)
Tiền gửi của khách hàng		-	-	-	57.487.488	57.487.488	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh	1.114	-	-	-	-	1.114	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư; cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	253.530	253.530	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.035.108	6.035.108	(*)
Các khoản nợ tài chính khác					1.338.704	1.338.704	(*)
	1.114	-	-	-	**84.435.238**	**84.436.352**	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

45. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Đồng*
USD	25.353	24.115
EUR	26.635	27.000
GBP	32.151	30.938
JPY	158,60	172,54
AUD	16.879	16.581
CAD	18.554	18.313
SGD	18.462	18.403
CHF	28.313	28.768
HKD	3.261	3.103

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Huỳnh Mỹ Nghi Trưởng phòng Kế toán	Ông Lý Công Nha Giám đốc khối tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Bà Vũ Thành Khánh Linh Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024